



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Tô Chí Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2016)
Bà Đỗ Thị Mai Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Hồng Thúy	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Ma Thị Nghiệm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian

- lận hoặc do nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
 - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Số: 1697 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		959.621.727.321	1.170.587.628.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	173.339.217.617	175.722.571.892
111	1. Tiền		101.528.380.532	107.911.734.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.810.837.085	67.810.837.085
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	66.920.000	66.920.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.980.000)	(5.980.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		493.512.172.001	640.507.363.013
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	394.999.659.674	553.273.409.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.537.364.170	8.958.655.840
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.741.526.905	90.393.267.500
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.847.806.748)	(12.199.398.294)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	81.428.000	81.428.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	272.110.062.767	332.516.490.182
141	1. Hàng tồn kho		289.894.306.455	347.984.754.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.784.243.688)	(15.468.263.892)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.593.354.936	21.774.283.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.478.671.809	182.894.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.922.511.303	21.587.534.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	192.171.824	3.854.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		260.402.902.052	249.174.137.293
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		328.202.554	328.202.554
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	328.202.554	328.202.554
220	II. Tài sản cố định		88.472.248.423	82.335.664.316
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	86.520.402.023	80.365.757.684
222	- Nguyên giá		222.856.544.758	211.400.226.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.336.142.735)	(131.034.468.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.951.846.400	1.969.906.632
228	- Nguyên giá		2.276.282.000	2.233.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(324.435.600)	(263.945.368)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		72.660.676.292	64.288.109.981
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	72.660.676.292	64.288.109.981
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.433.111.774	18.983.111.774
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.433.111.774	18.983.111.774
260	V. Tài sản dài hạn khác		80.508.663.009	83.239.048.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	80.508.663.009	83.239.048.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.220.024.629.373	1.419.761.765.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		911.555.677.607	1.106.485.660.873
310	I. Nợ ngắn hạn		625.531.658.323	856.579.764.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	130.648.341.127	246.685.145.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.233.279.887	5.319.561.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.367.967.176	2.568.574.520
314	4. Phải trả người lao động		4.756.712.108	7.270.912.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.629.375.374	10.316.479.074
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	988.753.000	204.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.036.443.937	3.334.533.958
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	448.075.340.498	560.096.982.668
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11.623.933.511	20.025.817.633
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.171.511.705	757.213.145
330	II. Nợ dài hạn		286.024.019.284	249.905.895.940
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.832.333.335	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	178.916.914.876	174.089.521.356
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	14.131.882.448	10.140.777.848
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	91.142.888.625	65.675.596.736


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.468.951.766	313.276.104.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	308.468.951.766	313.376.104.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.617.668.927	8.617.668.927
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.575.070.895	28.482.223.702
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.687.320.340	1.200.890.901
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.887.750.555	27.281.332.801
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(100.000.000)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(100.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.220.024.629.373</u>	<u>1.419.761.765.446</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	777.389.529.128	641.744.327.441
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	309.958.000	2.211.676.620
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		777.079.571.128	639.532.650.821
11	4. Giá vốn hàng bán	26	664.439.162.237	546.353.705.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.640.408.891	93.178.944.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.113.451.309	1.648.112.813
22	7. Chi phí tài chính	28	16.185.931.735	9.582.822.703
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.681.805.632</i>	<i>9.280.834.635</i>
24	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(550.000.000)	(325.434.771)
25	10. Chi phí bán hàng	29	47.108.227.921	44.859.859.924
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.522.094.716	22.143.584.710
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.387.605.828	17.915.355.669
31	13. Thu nhập khác	31	578.684.855	929.712.331
32	14. Chi phí khác	32	1.695.118.221	918.045.799
40	15. Lợi nhuận khác		(1.116.433.366)	11.666.532
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.271.172.462	17.927.022.201
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.383.421.908	3.946.550.098
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.887.750.554	13.980.472.103
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.887.750.554	13.980.472.103
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		433


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.271.172.462	17.927.022.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản		40.239.855.014	36.922.188.141
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.232.626.686	5.818.040.202
03	- Các khoản dự phòng		19.029.796.017	22.737.700.780
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.836.561)	(121.003.127)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(701.536.760)	(793.384.349)
06	- Chi phí lãi vay		15.681.805.632	9.280.834.635
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.511.027.476	54.849.210.342
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		149.816.535.283	(206.762.904.417)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58.090.447.619	(104.233.952.321)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(112.225.654.128)	102.402.282.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.434.607.904	3.144.883.812
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.920.108.968)	(8.818.143.463)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.136.796.361)	(2.705.271.339)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.078.740.487
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(563.600.001)	(2.429.312.178)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138.006.458.824	(162.474.466.384)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(18.155.502.414)	(22.195.272.468)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		211.254.334	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.055.035.190	820.094.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.889.212.890)	(21.375.177.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		620.910.956.950	433.873.816.894
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(728.941.494.520)	(226.692.171.537)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.472.899.200)	(9.690.066.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(123.503.436.770)	197.491.578.432

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.386.190.836)	13.641.934.438
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		175.722.571.892	59.702.657.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.836.561	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>173.339.217.617</u>	<u>73.344.592.326</u>

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 194.300.060.000 đồng; tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con: 02**
Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	CHDCND Lào	28%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2016 đến 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt là công ty liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ Kíp (Lào) sang đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc: Tỷ giá sử dụng quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với các khoản mục tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2016: LAK = 2,71 VND.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, kế toán phản ánh hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát. Theo đó, các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- * Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.773.934.083	964.907.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.754.446.449	106.946.827.592
Các khoản tương đương tiền	71.810.837.085	67.810.837.085
	<u>173.339.217.617</u>	<u>175.722.571.892</u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 71.810.837.085 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,65%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)
	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2016 trên sàn giao dịch HNX.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND	VND	VND		VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	28,30%	30,00%	18.433.111.774	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	28,30%	30,00%	18.983.111.774
		28,30%	30,00%	18.433.111.774		28,30%	30,00%	18.983.111.774

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần COKYVINA	24.900.406.669	75.455.777.785
- Viễn thông Hà Nội	49.700.759.106	34.758.855.936
- Trung tâm cung ứng Vật tư Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	49.149.757.856	85.879.648.956
- Các khoản phải thu khách hàng khác	271.248.736.043	357.179.127.290
	394.999.659.674	553.273.409.967
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	300.174.740.954	371.328.811.484

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị VND	Giá trị VND
- Công ty CP Nam Hoàng Việt	6.050.383.400	-
- Các đối tượng khác	5.486.980.770	8.958.655.840
	11.537.364.170	8.958.655.840

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	388.606.382	-	307.468.994	-
Phải thu tiền tạm ứng	4.509.726.708	-	3.793.885.597	-
Phải thu khác	93.843.193.815	3.088.941.887	86.291.912.909	3.066.599.451
- Tiền lãi dự thu	104.621.537	-	111.574.697	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	3.176.611.515	3.085.941.887	3.165.805.863	3.066.599.451
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽¹⁾	76.859.024.520	-	70.748.719.944	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽²⁾	11.536.810.176	-	10.504.259.176	-
- Phải thu khác	2.166.126.067	3.000.000	1.761.553.229	-
	98.741.526.905	3.088.941.887	90.393.267.500	3.066.599.451
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	328.202.554	-	328.202.554	-
	328.202.554	-	328.202.554	-



(1) Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí trợ cấp thôi việc; Chi phí thuê văn phòng của Công ty; Chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	81.428.000	81.428.000
	81.428.000	81.428.000

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	2.893.734.786	868.120.436	3.593.734.786	1.686.482.881
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.085.941.887	-	3.066.599.451	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	7.908.168.965	1.171.918.454	8.922.425.554	1.696.878.616
	13.887.845.638	2.040.038.890	15.582.759.791	3.383.361.497

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.786.855.838	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.199.777.912	(4.132.511.372)	91.088.124.256	(3.257.999.204)
Công cụ, dụng cụ	191.706.385	-	131.715.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.769.004.212	-	6.383.502.396	-
Thành phẩm	74.699.692.514	(8.188.864.374)	48.346.547.848	(7.303.282.717)
Hàng hoá	64.994.201.608	(5.462.867.942)	129.394.082.758	(4.906.981.971)
Hàng gửi đi bán	47.253.067.986	-	72.640.780.999	-
	289.894.306.455	(17.784.243.688)	347.984.754.074	(15.468.263.892)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	799.183.704	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	426.813.181	71.841.374
- Các khoản khác	252.674.924	111.052.680
	1.478.671.809	182.894.054
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	49.492.893.023	50.091.597.377
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	5.967.671.256	6.061.534.436
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	930.804.680	946.717.260
- Tiền thuê văn phòng trả trước tại Tòa nhà ICON 4 ⁽ⁱⁱ⁾	19.556.435.729	20.107.374.921
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.567.074.148	1.535.859.702
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	865.011.258	1.116.501.629
- Chi phí sản xuất thử tại Nhà máy 5	1.557.067.501	1.297.087.141
- Giá trị UPS cho thuê theo hợp đồng số 10/HĐKT/PDE-VNP	-	1.432.278.355
- Các khoản khác	571.705.414	650.097.847
	80.508.663.009	83.239.048.668

⁽ⁱ⁾ Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2016 đã phân bổ được 45 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2016 đã phân bổ được 180 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2016 đã phân bổ được 171 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2016 đã phân bổ được 57 tháng.

⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm hai khoản:

- Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐTVP/PHUCHA.HN-PDE ký với Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà với giá trị hợp đồng 22.495.900.000 đồng, thời gian thuê từ tháng 5/2012 đến 15/10/2043. Công ty phân bổ chi phí thuê văn phòng này với thời gian 375 tháng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng này số tiền 1.833.645.955 đồng được phân bổ với thời gian 48 tháng từ tháng 6 năm 2012.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.850.760.033	132.363.036.454	12.573.784.418	2.612.645.715	211.400.226.620
- Mua trong kỳ	80.410.000	8.712.044.942	2.546.138.182	-	11.338.593.124
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	988.987.273	-	-	-	988.987.273
- Thanh lý, nhượng bán	(47.214.640)	(824.047.619)	-	-	(871.262.259)
Số dư cuối kỳ	64.872.942.666	140.251.033.777	15.119.922.600	2.612.645.715	222.856.544.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.199.257.647	93.261.004.447	7.329.557.559	2.244.649.283	131.034.468.936
- Khấu hao trong kỳ	1.431.474.376	4.078.284.713	603.019.809	59.357.556	6.172.136.454
- Thanh lý, nhượng bán	(46.415.036)	(824.047.619)	-	-	(870.462.655)
Số dư cuối kỳ	29.584.316.987	96.515.241.541	7.932.577.368	2.304.006.839	136.336.142.735
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	35.651.502.386	39.102.032.007	5.244.226.859	367.996.432	80.365.757.684
Tại ngày cuối kỳ	35.288.625.679	43.735.792.236	7.187.345.232	308.638.876	86.520.402.023

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.718.535.559 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.964.015.555 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	451.479.000	2.233.852.000
- Mua trong kỳ	-	42.430.000	42.430.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	493.909.000	2.276.282.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	263.945.368	263.945.368
- Khấu hao trong kỳ	-	60.490.232	60.490.232
Số dư cuối kỳ	-	324.435.600	324.435.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	187.533.632	1.969.906.632
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	169.473.400	1.951.846.400

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà Số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	69.072.062.814	64.288.109.981
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình ⁽¹⁾	67.212.741.223	62.396.421.705
- Công trình Nhà căng tin tại khu Công nghiệp VSIP	1.652.315.455	1.684.682.140
- Công trình khác	8.930.910	-
Mua sắm TSCĐ	3.482.388.000	-
- Dây chuyền sản xuất cáp quang thuê bao FTTH	3.482.388.000	-
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	97.294.568	-
	72.660.676.292	64.288.109.981

⁽¹⁾ Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Trong đó bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban QLDA và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện; Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings; Công ty Cổ phần Him Lam và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thi tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước tại khu đất 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	458.946.316	697.249.652
- Chi phí đi dờ Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp hàng hoá nhập khẩu	2.105.660.000	3.644.512.597
- Chi phí đi dờ văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
- Chi phí thực hiện hợp đồng	1.050.130.813	515.860.000
- Chi phí điện thoại, xăng xe	280.000.000	168.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.590.882.791	2.147.101.371
	<u>9.629.375.374</u>	<u>10.316.479.074</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	-	204.545.455
- Doanh thu nhận trước cho thuê máy móc	988.753.000	-
	<u>988.753.000</u>	<u>204.545.455</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước theo hợp đồng nhưng chưa thực hiện	1.149.000.000	-
- Doanh thu dịch vụ bảo trì thiết bị trong 24 tháng	683.333.335	-
	<u>1.832.333.335</u>	<u>-</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Huawei	8.723.704.704	8.723.704.704	49.281.334.961	49.281.334.961
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	20.063.595.818	20.063.595.818	60.798.775.210	60.798.775.210
- Phải trả cho các đối tượng khác	101.861.040.605	101.861.040.605	136.605.035.011	136.605.035.011
	130.648.341.127	130.648.341.127	246.685.145.182	246.685.145.182

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	586.399.712	53.305.845.766	53.757.968.410	-	134.277.068
Thuế xuất, nhập khẩu	-	895.603	1.880.937.611	2.048.157.790	176.090.885	9.766.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.939.858.043	4.383.421.908	4.136.796.361	-	2.186.483.590
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.933	21.951.572	762.671.138	759.408.507	16.080.939	37.440.209
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	953.868.397	953.868.397	-	-
Các loại thuế khác	-	-	93.560.000	93.560.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.469.590	362.601.252	382.070.842	-	-
	3.854.933	2.568.574.520	61.742.906.072	62.131.830.307	192.171.824	2.367.967.176

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	458.946.316	697.249.652
- Chi phí đi dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp hàng hoá nhập khẩu	2.105.660.000	3.644.512.597
- Chi phí đi dời văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
- Chi phí thực hiện hợp đồng	1.050.130.813	515.860.000
- Chi phí điện thoại, xăng xe	280.000.000	168.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.590.882.791	2.147.101.371
	9.629.375.374	10.316.479.074

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	-	204.545.455
- Doanh thu nhận trước cho thuê máy móc	988.753.000	-
	988.753.000	204.545.455
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước theo hợp đồng nhưng chưa thực hiện	1.149.000.000	-
- Doanh thu dịch vụ bảo trì thiết bị trong 24 tháng	683.333.335	-
	1.832.333.335	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.590.408	8.590.408
Kinh phí công đoàn	199.027.880	143.417.454
Bảo hiểm xã hội	331.626.451	193.803.019
Bảo hiểm y tế	14.242.178	9.403.380
Bảo hiểm thất nghiệp	7.537.749	5.128.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.368.225	22.368.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.453.051.046	2.951.823.465
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.833.945	63.728.345
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	708.316.022	723.816.022
- Phải trả hợp đồng liên danh với VINA OFC	6.431.287.471	741.261.167
- Hàng tạm nhập	1.580.291.933	944.831.417
- Phải trả các đối tượng khác	598.321.675	478.186.514
	10.036.443.937	3.334.533.958
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ⁽ⁱ⁾	178.916.914.876	174.089.521.356
	178.916.914.876	174.089.521.356

⁽ⁱ⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	11.623.933.511	19.262.279.629
- Dự phòng tiền lương	-	763.538.004
	11.623.933.511	20.025.817.633
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	91.142.888.625	65.675.596.736
	91.142.888.625	65.675.596.736

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	556.148.505.956	556.148.505.956	615.263.264.350	726.956.042.164	444.455.728.142	444.455.728.142
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.948.476.712	3.948.476.712	1.656.588.000	1.985.452.356	3.619.612.356	3.619.612.356
	560.096.982.668	560.096.982.668	616.919.852.350	728.941.494.520	448.075.340.498	448.075.340.498
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	14.089.254.560	14.089.254.560	5.779.080.600	2.116.840.356	17.751.494.804	17.751.494.804
	14.089.254.560	14.089.254.560	5.779.080.600	2.116.840.356	17.751.494.804	17.751.494.804
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.948.476.712)	(3.948.476.712)	(1.656.588.000)	(1.985.452.356)	(3.619.612.356)	(3.619.612.356)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.140.777.848	10.140.777.848			14.131.882.448	14.131.882.448

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	213.508.574.751	243.262.655.384
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	102.557.059.134	164.139.451.659
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	34.980.023.921	55.095.027.689
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sứ Giao dịch	VND	10%	Dây chuyền kéo đồng 8 ly SL10-IB-QE -8S NM 5; Dây chuyền kéo đồng 2.6 ly và Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Icon 4	12.297.007.913	3.344.196.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	33.983.768.016	11.018.697.449
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	14.495.695.200	46.958.145.969
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	USD / VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Công ty phải duy trì tài khoản hoạt động tại Ngân hàng và chuyển ít nhất 30% doanh thu vào tài khoản để đảm bảo tài khoản vãng lai đủ khả năng thanh toán	12.556.414.650	17.486.165.231
Các đối tượng khác	VND	5,70%	Tin chấp	20.077.184.557	14.844.165.800
				444.455.728.142	556.148.505.956

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở Giao dịch						
- Hợp đồng số 01/TH-2014/PDE-KH	VND	Theo từng thời kỳ	2018	01 xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-070.93	1.347.351.204	1.524.523.560
- Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Thế chấp ^(*)	424.372.356	601.544.712
					922.978.848	922.978.848
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						
- Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp ^(*)	12.022.267.600	9.541.775.000
					3.530.000.000	4.088.000.000
- Hợp đồng số 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp ^(*)	4.799.775.000	5.453.775.000
- Hợp đồng số 10/16/SME-TDH/VCBHT ngày 25/02/2016	VND	Lãi suất 9,57%/năm	2019	Thế chấp ^(*)	1.740.960.000	-
- Hợp đồng số 25/16/SME-TDH/VCBHT ngày 22/04/2016	VND	Lãi suất 9,57%/năm	2019	Thế chấp ^(*)	1.951.532.600	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						
- Hợp đồng số 10.11.15.020 ngày 16/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2018	Thế chấp ^(*)	4.381.876.000	3.022.956.000
					1.837.956.000	2.325.276.000
- Hợp đồng số 10.11.14.148 ngày 12/12/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Ô tô Camry 2.5Q	1.678.320.000	697.680.000
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO ngày 06/06/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Ô tô Toyota	865.600.000	-
					17.751.494.804	14.089.254.560
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.619.612.356)	(3.948.476.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(3.619.612.356)	(3.948.476.712)

^(*) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.610.806	(518.708)	8.181.923.448	36.041.305.736	12.850.568.311	297.307.949.593
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	13.980.472.103	13.980.472.103
Tăng khác	-	-	-	291.153.533	-	-	291.153.533
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.649.677.409)	(11.649.677.409)
Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	235.402	518.708	-	-	-	754.110
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.473.076.981	36.041.305.736	15.181.363.005	299.930.651.930
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.617.668.927	36.041.305.736	28.482.223.702	313.376.104.573
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.887.750.554	16.887.750.554
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.544.004.800)	(15.544.004.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.570.898.561)	(5.570.898.561)
Thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.617.668.927	36.041.305.736	23.575.070.895	308.468.951.766

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-ĐHĐCĐTN2016 ngày 20/04/2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100%	27.854.492.801
Trích Quỹ ban điều hành Công ty	2%	500.000.000
Chi thưởng Tổng giám đốc	1%	180.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20%	5.570.898.560
Thù lao, phụ cấp HĐQT ban Giám đốc năm 2015 (*)	2%	573.160.000
Chi trả cổ tức tỷ lệ 8% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800đ)	56%	15.544.044.800
Lợi nhuận để lại chưa phân phối	20%	5.486.429.441

(*) Công ty đã tạm trích chi phí thù lao, phụ cấp HĐQT trong năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	50,00%	97.142.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Hồng	33.534.020.000	17,26%	33.534.020.000	17,26%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	17.098.000.000	8,80%	17.098.000.000	8,80%
Các cổ đông khác	46.526.040.000	23,95%	46.526.040.000	23,95%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>194.300.060.000</i>	<i>194.300.060.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>194.300.060.000</i>	<i>194.300.060.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.544.044.800	9.715.003.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>15.544.044.800</i>	<i>9.715.003.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	27.350,84	4.903,38
EUR	253,73	259,19
LAK	940.612,00	940.612,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	768.304.825.170	639.733.332.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.084.703.958	2.010.995.413
	777.389.529.128	641.744.327.441
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	684.636.334.418	496.000.222.488

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	2.211.676.620
Giảm giá hàng bán	309.958.000	-
	309.958.000	2.211.676.620

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	656.467.642.811	544.707.822.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.655.539.630	402.322.240
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.315.979.796	1.243.561.219
	664.439.162.237	546.353.705.857

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.048.082.030	793.384.349
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	62.532.718	674.370.306
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.836.561	180.358.158
	1.113.451.309	1.648.112.813

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.681.805.632	9.280.834.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.410.468	59.355.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	478.715.635	242.633.037
	16.185.931.735	9.582.822.703

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.380.145.380	2.732.919.971
Chi phí nhân công	7.194.310.422	6.800.938.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.357.968	145.199.541
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	19.426.842.030	18.019.135.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.979.602.519	16.607.047.850
Chi phí khác bằng tiền	1.989.969.602	554.618.223
	47.108.227.921	44.859.859.924

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.351.091.649	2.227.471.029
Chi phí nhân công	12.515.640.989	8.488.268.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.582.995.925	1.462.910.518
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1.115.129.550)	986.118.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.631.887.385	6.516.876.890
Chi phí khác bằng tiền	4.555.608.318	2.461.939.376
	27.522.094.716	22.143.584.710

05
GTY
LÀM HỮU
LIÊM
AS
KIỂM

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư	84.871.881	157.022.720
Thu nhập từ nợ khó đòi đã xử lý	-	490.137.120
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	203.454.730	-
Các khoản khác	290.358.244	282.552.491
	578.684.855	929.712.331

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	163.800.000
Xử lý hàng thiếu hụt trong kiểm kê	204.417.000	516.654.083
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1.185.951.361	41.513.638
Chi phí khác	304.749.860	196.078.078
	1.695.118.221	918.045.799

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.271.172.462	17.927.022.201
Các khoản điều chỉnh tăng	645.937.081	11.841.882
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	33.400.002	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	612.537.079	11.841.882
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.917.109.543	17.938.864.083
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.383.421.908	3.946.550.098
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.939.858.043	1.548.581.367
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.136.796.361)	(2.705.271.339)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.186.483.590	2.789.860.126

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.887.750.554	13.980.472.103
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.887.750.554	13.980.472.103
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.429.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	869	720

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.837.039.137	260.556.316.300
Chi phí nhân công	33.405.755.858	25.943.576.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.229.126.688	5.818.040.202
Chi phí dự phòng	18.719.337.957	24.317.232.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.062.015.657	51.160.821.353
Chi phí khác bằng tiền	6.404.518.558	5.148.969.466
	368.657.793.855	372.944.956.699

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.339.217.617	-	175.722.571.892	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	494.069.389.133	(11.847.806.748)	643.994.880.021	(12.199.398.294)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	(5.980.000)	72.900.000	(5.980.000)
	667.481.506.750	(11.853.786.748)	819.790.351.913	(12.205.378.294)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	462.207.222.946	570.237.760.516
Phải trả người bán, phải trả khác	319.601.699.940	424.109.200.496
Chi phí phải trả	9.629.375.374	10.316.479.074
	791.438.298.260	1.004.663.440.086

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.339.217.617	-	-	173.339.217.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.893.379.831	328.202.554	-	482.221.582.385
Đầu tư ngắn hạn	66.920.000	-	-	66.920.000
Cộng	655.299.517.448	328.202.554	-	655.627.720.002
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.722.571.892	-	-	175.722.571.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	631.467.279.173	328.202.554	-	631.795.481.727
Đầu tư ngắn hạn	66.920.000	-	-	66.920.000
Cộng	807.256.771.065	328.202.554	-	807.584.973.619

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	448.075.340.498	14.131.882.448	-	462.207.222.946
Phải trả người bán, phải trả khác	140.684.785.064	178.916.914.876	-	319.601.699.940
Chi phí phải trả	9.629.375.374	-	-	9.629.375.374
	598.389.500.936	193.048.797.324	-	791.438.298.260
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	560.096.982.668	10.140.777.848	-	570.237.760.516
Phải trả người bán, phải trả khác	250.019.679.140	174.089.521.356	-	424.109.200.496
Chi phí phải trả	10.316.479.074	-	-	10.316.479.074
	820.433.140.882	184.230.299.204	-	1.004.663.440.086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gợn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Đến ngày 30/06/2016 công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch. Do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng số 68/HĐKT ngày 11/04/2012, Công ty TNHH Tài Tâm thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác nêu trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để tiếp tục thực hiện Dự án. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gợn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Công việc di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2016.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trọng tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng		
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố Cùng Tập đoàn	684.636.334.418	496.000.222.488

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

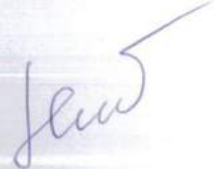
Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố Cùng Tập đoàn	300.174.740.954	371.328.811.484
Phải thu khác		
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt Công ty liên kết	3.176.611.515	3.165.805.863


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.220.595.898	1.087.159.265

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

